

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2020/HCPT

Ngày: 29/8/2020

V/v: khiếu kiện quyết định giải
quyết khiếu nại.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 181/2020/TLPT-HC ngày 18 tháng 3 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6036/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Dương Văn A, sinh năm 1949.

Địa chỉ: thôn Y II, xã X, thành phố H, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Bùi Văn B, Phó Chủ tịch. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Bùi Xuân H, Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh H. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND xã X, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện: Ông Trần Văn T, Chủ tịch. Vắng mặt, có văn bản số 01/UBND ngày 26/8/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2016 và lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm, người khởi kiện ông Dương Văn A trình bày :

Do địa phương không thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc giao ruộng tiêu chuẩn và thực hiện chính sách đất đai, thu nộp thuế không đúng nên ông đã có đơn yêu cầu, UBND xã X đã ban hành Văn bản số 01/CV-UBND ngày 25/3/2009 trả lời ông nhưng ông thấy việc giải quyết không phù hợp nên đã gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Z với 4 nội dung:

Thứ nhất: Gia đình ông có 6 nhân khẩu nhưng UBND xã chỉ giao ruộng tiêu chuẩn 5 khẩu cho gia đình là thiếu tiêu chuẩn của con gái ông là chị Dương Thị A1;

Thứ hai: UBND xã X xác định vợ ông (bà Trần Thị C) nợ sản phẩm HTX là không có cơ sở. UBND xã quản treo diện tích đất 03 của gia đình do nợ đọng sản phẩm và không giao trả trong khi nhiều hộ gia đình đi vắng cả nhà đã được địa phương giao trả diện tích đất quản treo;

Thứ ba: Gia đình ông chưa nhận được văn bản của địa phương về việc đối trừ 453,6m² đất vườn thừa và đối tượng bị đối trừ, nhưng hộ gia đình nhà ông bị đối trừ đất ruộng vào đất vườn thừa;

Thứ tư: Địa phương giao diện tích đất lúa chiêm cho gia đình để sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn định suất 324m², nhưng lại báo cáo, thu thuế theo diện tích 360m².

Chủ tịch UBND huyện Z có Quyết định số 1630/2013/QĐ-CTUBND ngày 23/10/2013 trả lời ông với nội dung:

Thứ nhất: Con gái ông là chị Dương Thị A1 đã được UBND xã X giới thiệu đăng ký kết hôn với anh Q, trú tại xã T, huyện L, tỉnh B theo Giấy đăng ký kết hôn số 94 ngày 28/12/1992. Đến ngày 17/4/1993 đã làm thủ tục chuyển khẩu về tỉnh B, chị đã được giao ruộng. Vì vậy, chị A1 không được tiêu chuẩn ruộng tại xã X. Việc bà C nợ 304,5kg thóc là đúng đã được thể hiện tại sổ sách của địa phương, có chữ ký của bà C. Không có việc lập không 453m² đất vườn thừa, theo chủ trương của tỉnh các hộ có diện tích lớn hơn hạn mức đất theo quy định đều phải trừ diện tích đất ở, đất vườn thừa vượt hạn mức để chia vào tiêu chuẩn diện tích đất ruộng 03. Qua kiểm tra thực tế hộ ông A hiện đang sử dụng diện tích đất ruộng là 419,5m² chứ không phải 324m².

Không đồng ý với quyết định trên, ông đã làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh H. Ngày 30/8/2016, Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1875/2016/QĐ-CTUBND với nội dung:

- Sửa đổi một phần Quyết định số 1630/2013/QĐ-CTUBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Z, giao cho UBND thành phố H và xã X:

+ Giao trả diện tích đất ruộng quản treo do UBND xã quản lý của bà Trần Thị C do nợ đọng sản phẩm cho ông A quản lý theo giấy ủy quyền ngày

06/6/2012 của bà C). Yêu cầu gia đình ông A thanh toán trả 304,15kg thóc với Nhà nước.

+ Giao đủ diện tích 324m² đất cho hộ ông Dương Văn A. Giao cho UBND xã X xử lý đối với 85m² đất hiện nay do hộ ông D đang sử dụng.

+ Giao Chi cục Thuế thành phố thoái thu trả lại hộ ông A số tiền nộp tăng 36m² đất lúa chiêm.

- Giữ nguyên các nội dung khác của Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Z.

Ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh H và yêu cầu: Trả đất theo khẩu cho con gái ông là Dương Thị A1. Việc quản treo đất của bà C là vợ ông và thanh toán nợ sản chưa đúng, tại xã X không thực hiện trừ đất thổ cư sang đất 03 nhưng lại thực hiện đối với gia đình ông. Ông không nộp thuế thừa nhưng lại thoái thu cho ông.

** Người người bị kiện trình bày quan điểm đối với yêu cầu của ông Dương Văn A như sau:*

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Dương Văn A, UBND tỉnh H đã có Công văn số 04/UBND-TCD ngày 15/01/2013 của UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét Kết luận số 41/KL-UBND ngày 29/8/2012 của UBND huyện Z về việc kiểm tra, xác minh nội dung đơn của ông Dương Văn A. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh H, ngày 23/10/2013 Chủ tịch UBND huyện Z có Quyết định số 1630/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn A (thay thế Quyết định số 1146/OĐ-CT ngày 17/9/2012). Không đồng ý với Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Z về việc giải quyết đơn khiếu nại, ông A tiếp tục có đơn khiếu nại đề nghị UBND tỉnh H giải quyết. Ngày 14/02/2015, UBND tỉnh có Thông báo số 33/TB-UBND ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi tiếp công dân Dương Văn A vào ngày 05/02/2015 tại trụ sở tiếp công dân của tỉnh, trong đó giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh, UBND thành phố H kiểm tra, xác minh làm rõ một số nội dung vụ việc.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài Nguyên và Môi Trường đã phối hợp với Thanh tra tỉnh, UBND thành phố H tiếp tục kiểm tra, xác minh theo nội dung đơn của ông A, kết quả như sau:

Đối với nội dung thứ nhất: Qua kiểm tra, xác minh hồ sơ, tài liệu lưu tại UBND xã X thể hiện: UBND xã đã chốt hộ gia đình ông Dương Văn A 05 khẩu là có cơ sở, vì trong hồ sơ hộ khẩu của gia đình ông A lập ngày 16/4/1994 (có xác nhận của Công an xã và chữ ký của ông A), gia đình ông A có 05 nhân khẩu (gồm: ông A, bà C, chị H1, chị H2 và anh H3), còn con gái lớn là chị Dương Thị A1 đã lấy chồng ở xã T, huyện L, tỉnh B.

Theo kết quả xác minh tại xã T, huyện L, tỉnh B thể hiện: Chị Dương Thị A1 (con gái ông A) kết hôn với anh Q ngày 28/12/1992 (có Giấy đăng ký kết hôn), được UBND xã T chia ruộng theo Sổ giao ruộng năm 1994, chủ hộ là anh

Q diện tích được giao chính 02 khẩu: gồm anh Q và chị Dương Thị A1, mỗi khẩu được chia 288m² đất canh tác (theo Quyết định số 652/1993 của UBND tỉnh B) và chia bổ sung 03 khẩu: gồm anh Q, chị Dương Thị A1 và con Hà Công P, mỗi khẩu được chia 36m² đất canh tác (theo Quyết định 948/2000 của UBND tỉnh B). Tổng diện tích đất canh tác của chị Dương Thị A1 được chia là 324m². Theo kế hoạch điều chỉnh đất dồn điền đổi thửa năm 2011, hộ gia đình anh Q và chị Dương Thị A1 được chia thực tế ngoài đồng là 655,5m². Nội dung này; ông A đã nhất trí, không khiếu nại tại đơn đề nghị ngày 05/3/2015.

Nội dung thứ hai: Tại Bảng thanh toán và sổ chốt nợ năm 1992, năm 1993 của UBND xã X thể hiện hộ bà Trần Thị C nợ 304,15kg thóc (bà C đã ký nhận), hộ ông A thanh toán sản phẩm cho 03 nhân khẩu và còn nợ 0,4kg vẫn nhận ruộng, trong khi đó hộ gia đình nhà ông A có tổng số 05 khẩu nên việc bà C phải thanh toán số công nợ chuyển từ năm 1992 sang và phải nhập năm 1993 cho 02 khẩu là có cơ sở. Cũng tại Giấy ủy quyền có xác nhận của UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ngày 06/6/2012, bà C đã công nhận đất ruộng của bà bị xã quản treo do nợ đọng sản phẩm). Do đó nội dung khiếu nại của ông A cho rằng bà C không nợ đọng sản phẩm là không có cơ sở.

Nội dung thứ ba: Qua kiểm tra, xác minh, UBND xã X khi chia ruộng đã thực hiện trừ 453,6m² đất vườn trong khu dân cư vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp đối với hộ ông A theo đúng Nghị quyết số 03/NQ/TU ngày 28/4/1992 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy H và Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của UBND tỉnh H. Nội dung này, ông A nhất trí với việc xác định diện tích đất nông nghiệp trừ vào diện tích đất vườn thừa là theo đúng Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của tỉnh H, nhưng đề nghị phải áp dụng và giải quyết đối với tất cả các hộ có đất vườn thừa trong toàn xã như nhau (thể hiện tại đơn đề nghị ngày 05/3/2015).

Đối với nội dung thứ tư: Theo kết quả kiểm tra và đo đạc của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thì diện tích đất ruộng của hộ ông A đang quản lý, sử dụng theo mốc giới là 409m², nhưng ông A chỉ nhận là 324m², còn 85m² phần diện tích mương thủy lợi nội đồng bên cạnh là do ông D người được ông A giao sử dụng đã lấn chiếm. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh giao UBND thành phố chỉ đạo UBND xã X giao đủ diện tích 324m² đất lúa chiếm theo tiêu chuẩn cho hộ ông Dương Văn A và xử lý theo quy định đối với phần diện tích 85m² hiện nay do hộ gia đình ông D đang sử dụng. Nội dung này, ông A đã nhất trí tại đơn đề nghị ngày 05/3/2015.

Ngày 26/8/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 156/BC-STNMT đề nghị UBND tỉnh giải quyết. Ngày 30/8/2016, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1875/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn A.

Người bị kiện xác định ban hành Quyết định số 1875/QĐ-UBND đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Dương Văn A.

* *Chủ tịch UBND huyện Z trình bày ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện:* Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Z đã là đúng quy định của pháp luật.

* *Chủ tịch UBND xã X trình bày ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện:*

Ông A có rất nhiều đơn đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Ngày 25/3/2009, UBND xã có Văn bản số 01/CV-UBND để giải quyết yêu cầu của ông A về nhân khẩu, đất được giao theo Nghị Quyết 03, một số cán bộ xã tách hộ chia rẽ vợ chồng, gia đình ông. Việc giải quyết đơn của ông A đã có nhiều cơ quan nhà nước ban hành văn bản. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 13/01/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; Điều 60; Điều 115; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206; Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 14 Điều 22, Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 21, Điều 36, Điều 37, khoản 1 Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; các Điều 13, Điều 14, Điều 18 và Điều 21 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn A về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1875/2016/QĐ-CTUBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/01/2020, người khởi kiện là ông Dương Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Dương Văn A giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính kể từ khi thụ lý.

- Về việc giải quyết vụ án: Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Về nội dung đã giải

quyết đúng và bảo đảm quyền lợi của ông A. Ông A không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ gì làm cơ sở để xem xét hủy Quyết định hành chính bị kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của đương sự; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án hành chính đơn khởi kiện của ông Dương Văn A đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 1875/2016/QĐ-CTUBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 31/01/2020 người khởi kiện đã có đơn kháng cáo theo đúng quy định Luật tố tụng hành chính, được chấp nhận xem xét kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Dương Văn A:

[2.1] Về thẩm quyền: Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1875/2016/QĐ-CTUBND là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 10 Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật khiếu nại.

[2.2] Về trình tự thủ tục:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông A, ngày 24/7/2012, Chủ tịch UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 829 thành lập đoàn thanh tra liên ngành và đã tiến hành xác minh, làm rõ căn cứ giải quyết đơn khiếu nại và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại đúng thể thức văn bản theo quy định.

[2.3] Về nội dung giải quyết các yêu cầu của người khiếu nại:

- Về nhân khẩu hộ gia đình vào thời điểm giao ruộng tiêu chuẩn:

Theo hồ sơ, tài liệu lưu tại UBND xã X, huyện Z, tỉnh H thể hiện UBND xã đã chốt hộ gia đình ông Dương Văn A 05 khẩu (gồm: ông A, vợ là bà Trần Thị C; các con là chị Huyền, chị Hoài và anh Hùng) như trong hồ sơ hộ khẩu của gia đình ông A lập ngày 16/4/1994 (có xác nhận của Công an xã và chữ ký của ông A). Con gái lớn là chị Dương Thị A1 đã lấy chồng ở xã T, huyện L, tỉnh B.

Để làm rõ yêu cầu khiếu nại của ông A, ngày 24/4/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường H đã tiến hành làm việc với UBND xã T, huyện L, tỉnh B. UBND xã T cung cấp tài liệu thể hiện ngày 28/12/1992, chị Dương Thị A1 đã kết hôn

với anh Q (có Giấy đăng ký kết hôn) và đã được UBND xã T chia ruộng theo sổ giao ruộng năm 1994, chủ hộ là anh Q, diện tích được giao chính 02 khẩu: Gồm anh Q và chị Dương Thị A1, mỗi khẩu được chia 288m² đất canh tác (theo Quyết định số 652/1993 của UBND tỉnh B) và chia bổ sung 03 khẩu: gồm anh Q, chị Dương Thị A1 và con Hà Công Quyền, mỗi khẩu được chia 36 m² đất canh tác (theo Quyết định 948/2000 của UBND tỉnh B). Tổng diện tích đất canh tác của chị Dương Thị A1 được chia là 324m², Theo kế hoạch điều chỉnh đất dồn điền đổi thửa năm 2011, hộ gia đình anh Q và chị Dương Thị A1 đã được chia thực tế ngoài đồng là 655,5m². Ngày 20/2/2013 vợ chồng chị A1 đã chuyển vào thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sinh sống và đất nông nghiệp do bố chồng chị quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xác minh và Công an ngày 16/01/2019 (bl 62) xã T cũng đã xác nhận việc chị A1 chuyển khẩu đến địa phương như trên.

Như vậy, chị A1 đã chuyển đi nơi khác làm nghề nông và đã được địa phương giao đất, nên UBND xã X đã không tính chị A1 còn là nhân khẩu trong gia đình để chia ruộng, là đúng. Chủ tịch UBND tỉnh H đã giải quyết không chấp nhận khiếu nại của ông A là có căn cứ.

[4.2] Việc bà Trần Thị C có nợ thóc hay không và UBND xã lập hồ sơ quản treo đất của bà C và tách hộ gia đình ông Dương Văn A làm 2 hộ:

Bảng thanh toán và sổ chốt nợ năm 1992, năm 1993 của UBND xã X thể hiện hộ bà Trần Thị C nợ 304,15kg thóc (bà C đã ký nhận, Bút lục 305 - 308), hộ ông A thanh toán sản phẩm cho 03 nhân khẩu và còn nợ 0,4kg vẫn được nhận ruộng. Thực tế bà C đã đi Nam làm ăn từ năm 1995 cho đến nay (tại phiên tòa phúc thẩm ông A xác nhận và khẳng định đến nay ông và bà C vẫn chưa ly hôn) nhưng có Giấy ủy quyền ngày 06/6/2012 (có xác nhận của UBND phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) cho ông A được sử dụng trông coi diện tích đất này đồng thời bà C cũng thừa nhận trong đơn là đất ruộng của bà bị xã quản treo do bà đi Đồng Nai làm kinh tế nên nợ đọng sản phẩm. UBND xã X cung cấp có việc tách hộ nông nghiệp để giao đất 03, việc này do bản thân ông A và gia đình đề nghị, thực chất là để giảm diện tích quản treo. Vì vậy, khiếu nại của ông A về việc địa phương tự ý tách hộ của ông là không có cơ sở.

Căn cứ nội dung ủy quyền của bà C cho ông A tại văn bản nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh H giải quyết khiếu nại của ông A đã sửa đổi một phần Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Z và giao UBND xã giao trả cho ông A diện tích đất quản treo của bà C và yêu cầu gia đình ông A thanh toán trả 304,15kg thóc theo quy định.

Qua kiểm tra, xác minh thể hiện UBND xã X khi chia ruộng đã thực hiện đối trừ 453,6m² đất vườn trong khu dân cư vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp đối với hộ ông A theo đúng Nghị quyết 03 NQ/TU ngày 28/4/1992 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy H và Quyết định 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của UBND tỉnh H. Khi tiến hành giao ruộng đất 03 cho các hộ ở tỉnh H trong đó có xã X, các hộ có diện tích lớn hơn hạn mức đất theo đều bị trừ diện tích đất ở, đất vườn hay còn

gọi là đất vườn thừa vượt hạn mức để chia vào tiêu chuẩn diện tích đất 03, chứ không phải chỉ riêng một mình hộ nhà ông A.

Đối với gia đình ông A: Theo hồ sơ, tài liệu địa chính lưu tại UBND xã thể hiện tại thửa 71, TĐĐ số 01, hộ ông A được 01 sào giao đất lúa chiêm, nên xã thu thuế 01 sào = 360m². Theo kết quả kiểm tra và đo đạc của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường ngày 23/4/2015 thì diện tích đất ruộng của hộ ông A đang quản lý, sử dụng theo mốc giới là 409m², ông A chỉ nhận 324m² (ông cho rằng nhà ông có 06 khẩu, mỗi khẩu được chia 1,5 miếng, tổng 324m²), còn 85m² phần diện tích nương thủy lợi nội đồng bên cạnh là do ông D người được ông A giao sử dụng đã lấn chiếm thêm. Qua xác minh địa phương, theo tiêu chuẩn hộ ông A được nhận 324m² đất lúa chiêm là đúng, trong quá trình thu thuế địa phương thừa nhận đã thu với diện tích 360m². Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh H đã giải quyết khiếu nại của ông A, giao UBND xã X xử lý theo quy định đối với phần diện tích 85m² hiện nay do hộ gia đình ông D đang sử dụng và giao Chi cục thuế thành phố Hưng Yên tính toán thoái thu trả lại ông A tiền thuế đất nông nghiệp nộp tăng 36m², là có cơ sở.

Với các lý do nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn A về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1875/2016/QĐ-CTUBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H, là đúng. Nội dung đơn kháng và nội dung trình bày kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm của ông A, là nội dung tố cáo, không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm, đã được Hội đồng xét xử giải thích nhưng ông A không đồng ý và ông yêu cầu hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án đến cơ quan điều tra giải quyết. Yêu cầu không phù hợp luật tố tụng hành chính và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[5] Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Dương Văn A do đủ điều kiện được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 241, Điều 242, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của ông Dương Văn A; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HC-ST ngày 13/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Dương Văn A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

(đã ký)

CHỦ TỌA

(đã ký)

